

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 4 năm 2016

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2016 SO VỚI				4 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ 2015
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 4 năm 2015	Tháng 12 năm 2015	Tháng 3 năm 2016	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	101,52	101,97	101,40	100,31	101,45
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,65	101,95	101,75	100,08	101,65
1- Lương thực	102,34	101,39	102,64	101,09	99,91
2- Thực phẩm	103,52	102,17	101,67	99,79	102,07
3- Ăn uống ngoài gia đình	104,96	102,27	101,37	100,24	102,41
II, Đồ uống và thuốc lá	103,60	102,49	101,25	100,22	102,41
III, May mặc, mũ nón, giày dép	103,74	102,71	100,75	99,96	102,88
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	98,65	101,14	99,79	100,44	101,65
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,86	101,33	100,42	100,17	101,46
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	134,13	132,04	130,59	100,60	115,87
Trong đó: Dịch vụ y tế	143,60	141,73	140,11	100,56	120,11
VII, Giao thông	77,18	88,52	90,91	101,77	90,54
VIII, Bưu chính viễn thông	99,28	99,55	99,77	99,99	99,57
IX, Giáo dục	107,86	103,65	101,59	100,16	103,35
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109,12	104,22	101,83	100,21	103,88
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	102,09	101,58	100,53	100,02	102,04
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	104,11	101,86	100,87	100,08	102,03

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.